

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt trữ lượng tài nguyên khoáng sản trong “Báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản đất làm vật liệu san lấp tại Phường Bùi Thị Xuân, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định” của Công ty TNHH Sản xuất TM và Dịch vụ Như Ý

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản;

Căn cứ Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về đề án thăm dò khoáng sản, đóng cửa mỏ khoáng sản và mẫu báo cáo kết quả hoạt động khoáng sản; mẫu văn bản trong hồ sơ cấp phép hoạt động khoáng sản, hồ sơ phê duyệt trữ lượng khoáng sản; trình tự, thủ tục đóng cửa mỏ khoáng sản;

Căn cứ Thông tư số 51/2017/TT-BTNMT ngày 30 tháng 11 năm 2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 60/2017/TT-BTNMT ngày 08 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy định về phân cấp trữ lượng và tài nguyên khoáng sản rắn;

Căn cứ Giấy phép thăm dò số 76/GP-UBND ngày 05/5/2023 của UBND tỉnh cấp cho Công ty TNHH Sản xuất Thương mại và Dịch vụ Như Ý;

Theo kết quả cuộc họp Hội đồng thẩm định Báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản tại phiên họp ngày 14/7/2023 và đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 921/TTr-STNMT ngày 01/8/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thông qua báo cáo và phê duyệt trữ lượng tài nguyên khoáng sản trong “Báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản đất làm vật liệu san lấp tại Phường Bùi Thị Xuân, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định” do Công ty TNHH Sản xuất Thương mại và Dịch vụ Như Ý thực hiện, với các nội dung chính sau:

1. Diện tích khu vực thăm dò và phê duyệt trữ lượng là 06ha được giới hạn bởi các điểm góc 1, 2, 3 và 4 có tọa độ xác định tại Phụ lục 01 và Bình đồ phân khối trữ lượng kèm theo Quyết định này.

2. Phê duyệt trữ lượng khoáng sản đã tính trong báo cáo:

- Trữ lượng địa chất đất làm vật liệu san lấp theo cấp 122 là: 499.962m³.
- Hệ số nở ròi đất san lấp: 1,218.

3. Mức sâu các khối trữ lượng phê duyệt: Trữ lượng và tài nguyên khoáng sản đất làm vật liệu san lấp của từng khối, cấp được thống kê chi tiết tại Phụ lục 02 kèm theo của Quyết định này.

4. Xác nhận trữ lượng khoáng sản được phép đưa vào thiết kế khai thác:

Trữ lượng địa chất đất làm vật liệu san lấp theo cấp 122: 484.494m³.

5. Tổng chi phí thăm dò: 452.508.008 đồng (Bằng chữ: Bốn trăm năm mươi hai triệu, năm trăm lẻ tám nghìn, không trăm không tám đồng).

Điều 2. Các tài liệu của báo cáo kết quả thăm dò được sử dụng để tổ chức đấu giá quyền khai thác khoáng sản, lập dự án đầu tư khai thác mỏ và giao nộp lưu trữ địa chất.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Công Thương; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh, Chủ tịch UBND thành phố Quy Nhơn, Thủ trưởng các đơn vị liên quan và Giám đốc Công ty TNHH Sản xuất Thương mại và Dịch vụ Như Ý chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, PCT TT: N. T. Thanh;
- PVP TD;
- Lưu: VT, K4.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Tuấn Thanh

PHỤ LỤC 1
TỌA ĐỘ KHU VỰC THĂM DÒ, PHÊ DUYỆT TRỮ LƯỢNG KHOÁNG
SẢN TẠI PHƯỜNG BÙI THỊ XUÂN, THÀNH PHỐ QUY NHƠN, TỈNH
BÌNH ĐỊNH

*(Kèm theo Quyết định phê duyệt trữ lượng số: /QĐ-UBND ngày tháng
năm 2023 của UBND tỉnh Bình Định)*

Hệ tọa độ VN-2000 (KKT 108°15', múi chiếu 3°)		
Điểm	X(m)	Y(m)
1	1.518.282	598.995
2	1.518.112	599.068
3	1.518.052	598.777
4	1.518.234	598.659
Diện tích 06ha		

PHỤ LỤC 2
THỐNG KÊ TRỮ LƯỢNG KHOÁNG SẢN TẠI PHƯỜNG BÙI THỊ XUÂN,
THÀNH PHỐ QUY NHƠN, TỈNH BÌNH ĐỊNH

(Kèm theo Quyết định phê duyệt trữ lượng số: /QĐ-UBND ngày tháng năm
2023 của UBND tỉnh Bình Định)

1. Tổng trữ lượng đất làm vật liệu san lấp khu mỏ

STT	Số hiệu khối - Cấp trữ lượng	Mức sâu thấp nhất khối trữ lượng (m)	Chiều dày trung bình (m ²)	Diện tích khối trữ lượng đo trên bình đồ (m)	Cos α	Trữ lượng đất san lấp cấp 122 (m ³)
1	NY1-122	+76,0	8,02	26.990	0,98	220.877
2	NY2-122	+58,0	8,37	33.010	0,99	279.085
Tổng trữ lượng cấp 122						499.962

2. Trữ lượng đất làm vật liệu san lấp huy động vào khai thác

STT	Số hiệu khối - Cấp trữ lượng	Mức sâu thấp nhất khối trữ lượng (m)	Chiều dày trung bình (m ²)	Diện tích khối trữ lượng đo trên bình đồ (m)	Cos α	Trữ lượng đất san lấp cấp 122 (m ³)
1	NY1-122	+78,0	7,87	26.990	0,98	216.746
2	NY2-122	+58,0	8,03	33.010	0,99	267.748
Tổng trữ lượng cấp 122						484.494